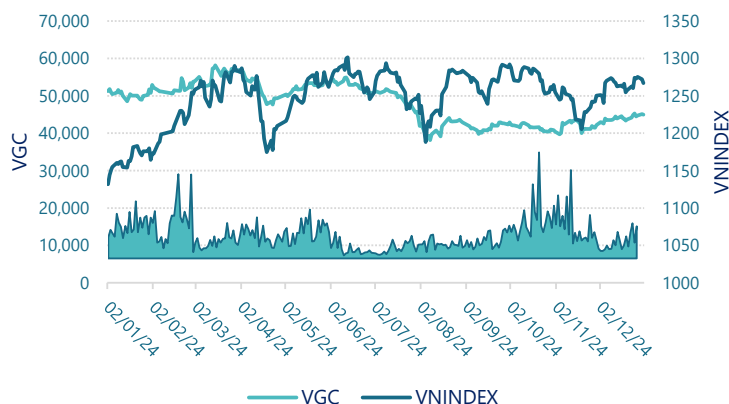


Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	44,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	58,149
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	38,151
SL cổ phiếu LH	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,361,140
% sở hữu nước ngoài	5.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20,153
P/E	18.2
EPS	2,464

DT thuần

Q4/24

3,728

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 894 | 31.5%

YoY: ▲ 708 | 23.4%

LN sau thuế

Q4/24

547

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 313 | 134%

YoY: ▲ 596 | 1226%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

16.0%

+/- YoY: ▲ 1.2%

DT thuần

2024

11,906

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,288 | -9.8%

LN sau thuế

2024

1,188

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 26.0 | 2.2%

ROE

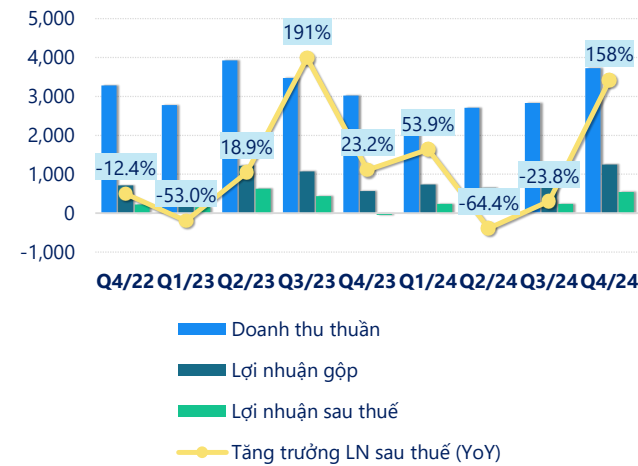
2024

11.4%

+/- YoY: ▼ 1.8%

tỷ VNĐ

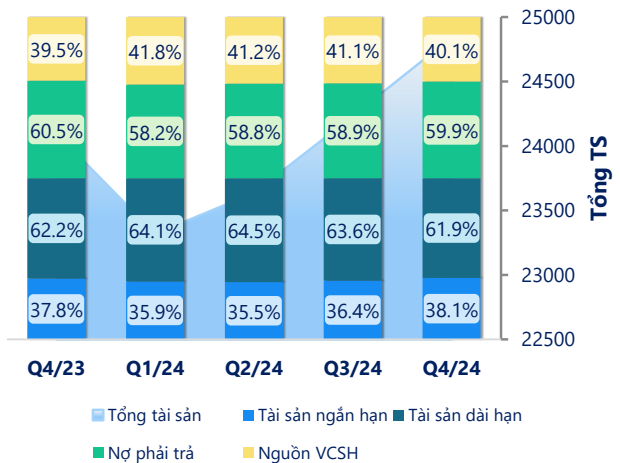
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

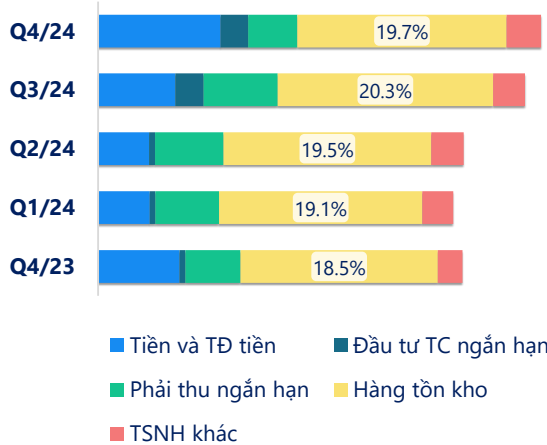
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



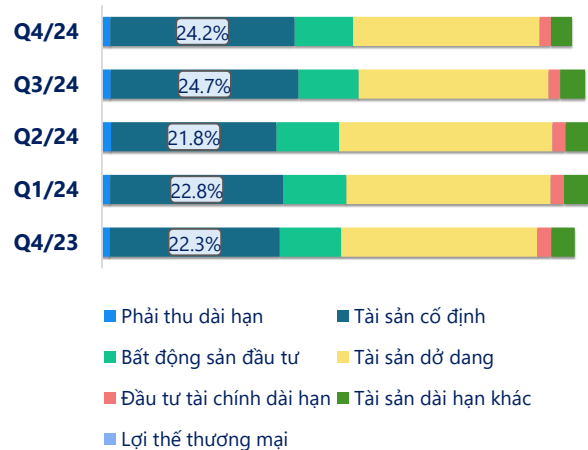
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

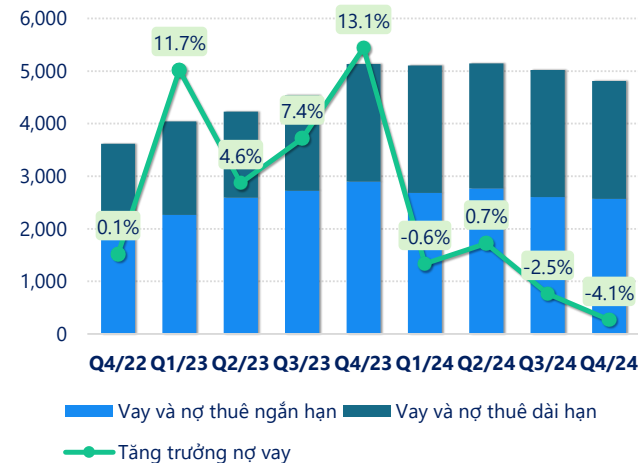
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

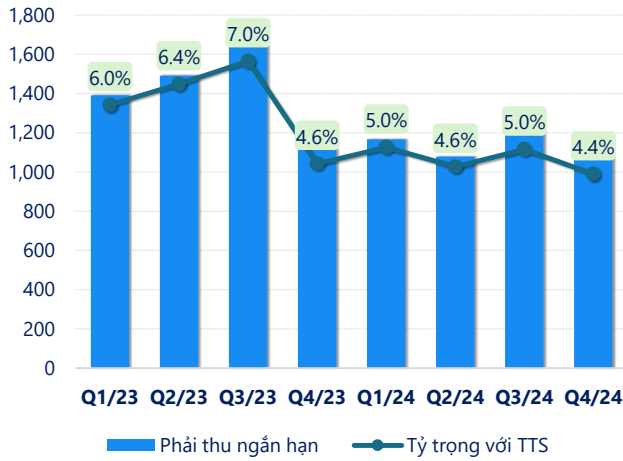
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

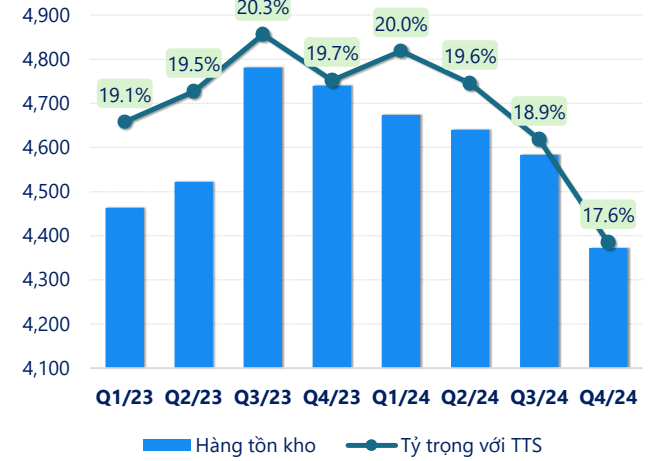
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

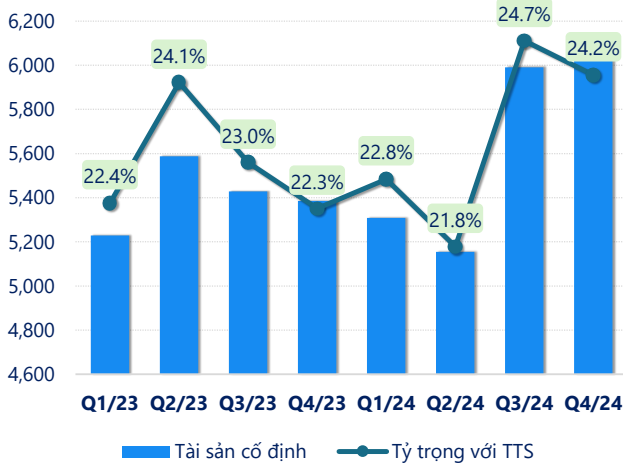
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

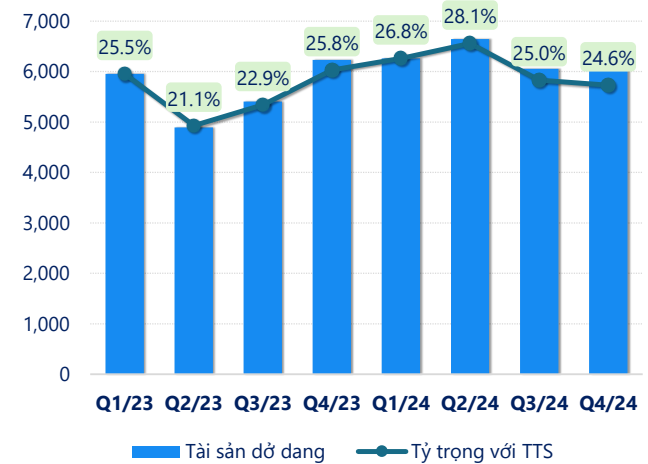
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

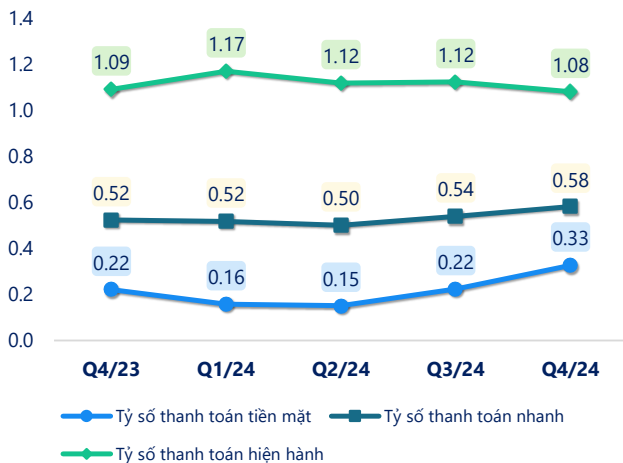
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



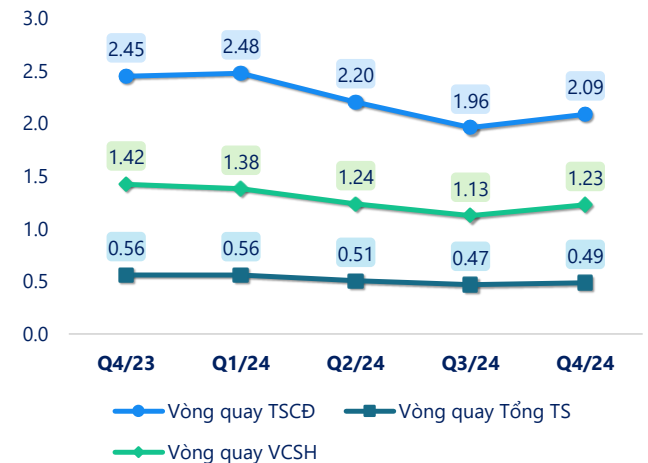
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	24,099	23,318	23,637	24,231	24,842
Tài sản ngắn hạn	9,104	8,382	8,397	8,823	9,472
Tiền và tương đương tiền	1,842	1,134	1,136	1,759	2,861
Đầu tư tài chính ngắn hạn	627	627	727	441	433
Phải thu ngắn hạn	1,116	1,166	1,079	1,201	1,092
Hàng tồn kho	4,740	4,674	4,640	4,584	4,372
Tài sản ngắn hạn khác	779	782	814	838	714
Tài sản dài hạn	14,996	14,935	15,241	15,408	15,370
Phải thu dài hạn	255	255	279	280	279
Tài sản cố định	5,385	5,308	5,155	5,990	6,021
Bất động sản đầu tư	1,942	1,946	1,939	1,918	1,914
Tài sản dở dang	6,229	6,260	6,643	6,057	6,101
Đầu tư tài chính dài hạn	438	411	407	365	365
Tài sản dài hạn khác	745	755	818	798	690
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	14,575	13,563	13,894	14,278	14,887
Nợ ngắn hạn	8,337	7,161	7,500	7,850	8,758
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,897	2,683	2,768	2,602	2,572
Phải trả người bán ngắn hạn	1,576	1,497	1,694	1,725	1,751
Nợ dài hạn	6,239	6,402	6,394	6,428	6,129
Vay và nợ thuê dài hạn	2,237	2,424	2,377	2,416	2,240
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,524	9,755	9,744	9,954	9,955
Vốn chủ sở hữu	9,486	9,717	9,707	9,918	9,920
Vốn điều lệ	4,484	4,484	4,484	4,484	4,484
Kinh phí và quỹ khác	37.8	37.1	36.3	35.5	34.8

(Nguồn: fireant.vn)